**Series:** AWM95
Australian Army commanders' diaries
[Vietnam]

Artillery units

**Item number:** 3/6/5

**Item:** 1 Field Regiment

[1 Fd Regt RAA]

Maps

[1-30 Jun 1966]

NAM PHẦN

TỈNH PHƯỚC TUY

SOUTH CHINA SEA

L701
Edition 1-AMS (First Printing 9-63)
Édition 1-AMS (Premier Tirage 9-63)
Xuất-bản lần thứ 1-AMS (Ấn-hành lần thứ nhất 9-63)

y Map Service (KC), Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Compiled in 1963 by photogram- by reference to Indochina, 1:100,000, Service Géographique de l'Indochine, Sheet 231 (West), Sixth l hydrography compiled from USNHO Chart 10,014-91, Edition 1950. Names data by National Geo- tnam. Horizontal and vertical control by National Geographic Service, Vietnam and 29th Engineer graphic). Roads are partially classified from source maps and aerial photography and are not verified Photography partially field annotated 1960. Map not field checked.

p Service (KC), Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Compilée en 1963 par les procédés t d'après Indochine, 1:100,000, Service Géographique de l'Indochine, Feuille 231 (Ouest), Sixième aphie côtière compilée d'après Bureau hydrographique, Marine américaine, Carte hydrographique 1950. Les noms fournis par le Service Géographique National, Viêt-Nam. Las canevas planimetriques s par le Service Géographique National, Viêt-Nam et le 29th Engineer Battalion (Base Topographic). illement classifiées d'après les cartes et les photographies aériennes et non verifiées par la recon- aphie partiellement annotée sur le terrain en 1960. La carte non-contrôlée sur le terrain.

ội (KC), thuộc Công-binh-đoàn trong Quân-đội Hoa-Kỳ, Washington, D.C. Soạn-thảo và thực-hiện năm pháp lượng-ảnh sau khi tham-khảo Đông-Dương, 1:100,000, Nha Địa-Dư Đông-Dương, Tờ 231 (Tây), 1960. Tài-liệu thủy-đạo duyên-hải rút Sở thủy-lộ, Hải-quân Hoa-kỳ, thủy-đạo-đồ số 10,014-91, Xuất 0. Địa-danh do Nha Địa-dư Quốc-gia Việt-nam cung-cấp. Hoạch-bố bình-diện và cao-độ do Nha Địa-dư 29th Engineer Battalion (Base Topographic) thiết-lập. Đường sá một phần được ghi theo các bản đồ nh và chưa được thám-sát để thử lại. Một số không-ảnh đã được ghi-chú ngay ngoài địa-thế năm 1960. ợc kiểm-soát lại ngoài địa thế.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 5 METER INTERVALS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 10 MÈTRES AVEC LES COURBES INTERCALAIRES DE 5M. EN 5M.
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT. VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ-TIÊN
NIVEAU DE RÉFÉRENCE: NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ-TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ-TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE EST LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ

HYDROGRAPHIC DATUM: APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
LE PLAN HYDROGRAPHIQUE DE COMPARAISON EST LE NIVEAU APPROXIMATIF DES PLUS BASSES MERS
MẶT THỦY ĐẠO CHUẨN LÀ MẶT BIỂN PHỔNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM DU FUSEAU 48, ELLIPSOÏDE D'EVEREST
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI ĐẦU-DỤC EVEREST

THE LAST THREE DIGITS OF THE GRID NUMBERS ARE OMITTED
LES TROIS DERNIERS CHIFFRES DES NUMÉROS DE QUADRILLAGE SONT OMIS
BA SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ-HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ ĐƯỢC BỎ ĐI

USERS NOTING ERRORS OR OMISSIONS ON THIS MAP ARE URGED TO MARK HEREON AND FORWARD DIRECTLY TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C. MAPS SO FORWARDED WILL BE RETURNED OR REPLACED IF DESIRED.
LES PERSONNES UTILISANT CETTE CARTE SONT INSTAMMENT PRIÉES D'INDIQUER SUR CELLE-CI TOUTES ERREURS OU OMISSIONS NOTÉES, ET DE L'ENVOYER DIRECTEMENT AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM. LES CARTES AINSI ENVOYÉES SERONT SOIT RETOURNÉES, SOIT REMPLACÉES AU GRÉ DE L'EXPÉDITEUR
NẾU THẤY CÓ SỰ SAI LẦM HOẶC THIẾU SÓT TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY, XIN ĐÁNH DẤU VÀ GỬI THẲNG TỚI NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM. NHỮNG BẢN-ĐỒ GỬI NHƯ VẬY SẼ ĐƯỢC GỬI TRẢ LẠI HOẶC THAY BẰNG BẢN-ĐỒ MỚI, TÙY THEO Ý MUỐN CỦA NGƯỜI GỬI

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°26'( 8 MILS; MILL; MIL)

THIS DIAGRAM IS SCHEMATIC
CE DIAGRAMME EST APPROXIMATIF
GIẢN-ĐỒ ĐẠI-CƯƠNG

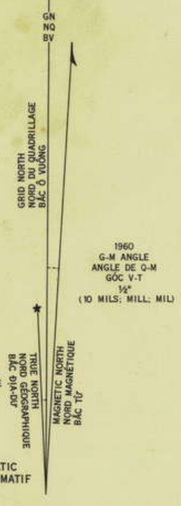


COVERAGE DIAGRAM
DIAGRAMME DE LEVÉS
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ TRẮC-HỌA

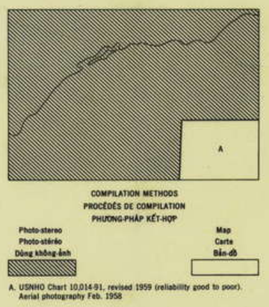


A. USNHO Chart 10,014-91, revised 1959 (reliability good to poor).
Aerial photography Feb. 1958

INDEX TO BOUNDARIES
TABLEAU SYNOPTIQUE DES LIMITES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

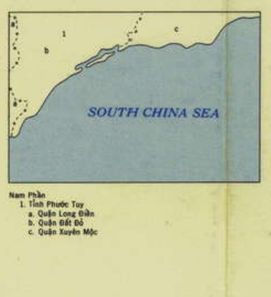


Nam Phần
1. Tỉnh Phước Tuy
a. Quận Long Điền
b. Quận Đất Đỏ
c. Quận Xuyên Mộc

INDEX TO ADJOINING SHEETS
TABLEAU D'ASSEMBLAGE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

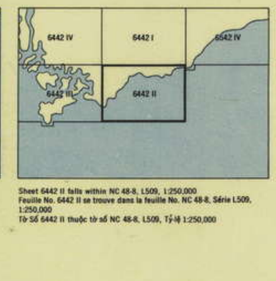


Sheet 6442 II falls within NC 48-8, L509, 1:250,000
Feuille No. 6442 II se trouve dans la feuille No. NC 48-8, Série L509, 1:250,000
Tờ số 6442 II thuộc tờ số NC 48-8, L509, Tỷ-lệ 1:250,000

PRINTED BY ROYAL AUSTRALIAN SURVEY CORPS 1966 AHQ/F7-7/2373

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
LA DÉLINÉATION DES LIMITES ADMINISTRATIVES INTÉRIEURES EST APPROXIMATIVE SUR CETTE CARTE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

XÃ PHƯỚC THỌ, VIETNAM

AUSTRALIAN WAR MEMORIAL RCDIG1027813

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG SÁ

| | |
|---|---|
| All weather, hard surface, two or more lanes wide / À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus / Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi | 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI |
| All weather, loose or light surface, two or more lanes wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus / Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi | 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI |
| All weather, hard surface, one lane wide / À toute saison, revêtement dur, une voie / Đường tráng nhựa, có một lối xe đi | |
| All weather, loose or light surface, one lane wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie / Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi | |
| Fair or dry weather, loose surface / Par temps sec, à surface meuble / Đường đất | |
| Cart track / Chemin d'exploitation / Đường dùng khai-khẩn | |
| Footpath, trail / Sentier, piste / Đường mòn, đường bộ-hành | |

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA

| | |
|---|---|
| Normal gauge, single track, 1 meter (3'3³/₈") wide; Station / Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte / Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm | |
| Normal gauge, double track / Voie normale, deux voies / Loại đường thường, hai đường | |
| Narrow gauge, single track / Voie étroite, une voie / Loại đường hẹp, một đường | |
| Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide / Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur / Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét | |
| Horizontal control point; Spot elevation in meters: Checked; Unchecked / Point géodésique; Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé / Điểm trắc-địa; Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại | ·729 ·729 |
| Airfield: All weather; Seasonal / Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier / Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa | |
| Area name / Nom de la région ou lieu-dit / Tên vùng hay địa-điểm | HAO LỎNG |

| | |
|---|---|
| Built-up area / Agglomération / Thôn-thị | International boundary / Limite d'État / Ranh giới Quốc-gia |
| Village / Village / Làng | Phần boundary / Limite de Phần (Région) / Ranh giới Phần |
| Church; Christian shrine; School / Église; Calvaire; École / Nhà thờ; Thập-tự; Trường học | Tỉnh boundary / Limite de Tỉnh (Province) / Ranh giới Tỉnh |
| Temple; Pagoda; Minor pagoda / Temple; Pagode; Pagodon / Đền, miếu; Chùa; Am | Delegation boundary / Limite de délégation / Ranh giới quận |
| Post office; Telegraph; Telephone / Bureau de poste; Télégraphe; Téléphone / Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại | Province office; Delegation office / Bureau de Province; Bureau de Délégation / Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận |
| Cemetery / Cimetière / Nghĩa-địa | Road on levee / Route en remblai / Đường đắp |
| Fort; Ruins / Fort; Ruines / Đồn; Tàn-tích | Levee; Wall / Levée; Mur / Bờ đắp; Tường |
| Tank; Well; Spring / Réservoir; Puits; Source / Bể chứa nước; Giếng; Nguồn | Limestone mountain / Massif calcaire / Núi đá vôi |
| Masonry dam; Earthen dam / Barrage en maçonnerie; Barrage en terre / Đập xây; Đập đất | Sand / Sable / Cát |
| Lake or pond: Perennial; Intermittent / Lac ou étang: Permanent; Périodique / Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa | Bridge, wood / Pont en bois / Cầu gỗ |
| Large rapids / Grands rapides / Ghềnh chảy mạnh | Bridge, steel / Pont en fer / Cầu sắt |
| Large falls / Grandes chutes / Thác lớn | Bridge, concrete / Pont en maçonnerie / Cầu xây |
| Small falls / Petites chutes / Thác nhỏ (Falls / Chutes / Thác) | Footbridge / Passerelle / Cầu nhỏ |
| Salt evaporator / Marais salant / Ruộng muối | Ferry / Bac / Phà |
| Rice; Swamp / Rizière; Marais / Ruộng lúa; Đồng lầy | Ford / Gué / Chỗ lội qua |
| Land subject to inundation / Terrain inondable / Đất có thể lụt | Depth curves; Soundings in meters / Courbes isobathes; Sondage en mètres / Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét |
| Nipa; Mangrove / Nipa; Palétuvier / Dừa nước; Cây bần | Sunken rocks / Roches submergées / Mỏm đá ngầm |
| Dense forest or jungle / Forêt dense ou jungle / Rừng rậm hay rừng già | Foreshore flat; Lighthouse / Haut-fond; Phare / Đáy biển nông; Hải đăng (Sand / Sable / Cát) |
| Clear forest / Forêt claire / Rừng thưa | Rocks awash; Reef / Roches à fleur d'eau; Récif / Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá |
| Plantation; Tea / Plantation; Thé / Đồn-điền; Trà | Limit of danger; Submerged reef / Limite de danger; Récif submergé / Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm |
| Coffee; Rubber / Café; Hévéas / Cà-phê; Cao-su | Wreck: Sunken; Exposed / Épave: Submergée; Découverte / Xác tàu: Chìm; Nổi |
| Palm; Brushwood / Palmier; Broussailles / Gồi; Bụi rậm | Sea wall or revetment / Digue ou revêtement / Đê chắn nước biển hay bờ đá |
| Pine; Bamboo / Pin; Bambous / Thông; Tre | Wharf or pier / Embarcadère ou jetée / Cầu tàu hay đê biển |

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by field observation and office identification from aerial photography.

*Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par observation sur le terrain et par interprétation des photographies aériennes au bureau.*

*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo-mộc phân-loại theo quan-sát ngoài địa-thế và theo không-ảnh.*

GLOSSARY–GLOSSAIRE–CỔ-TỪ

| | | |
|---|---|---|
| Ấp | village | village |
| Bãi | plage | beach |
| Bàu | lac, étang, marais | lake, pond, swamp |
| Cầu | pont | bridge |
| Làng | village | village |
| Miếu | temple | temple |
| Núi | montagne | mountain |
| Phần | région | major administrative division |
| Quận | délégation | secondary administrative division |
| Rạch | cours d'eau | stream |
| Sông | cours d'eau | stream |
| Suối | cours d'eau | stream |
| Tỉnh | province | primary administrative division |
| Xã | village | village |

GRID ZONE DESIGNATION / DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE / MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION / IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100,000 M. / CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M

YS

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS / RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE / PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT / EXEMPLE / THÍ DỤ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies. | 1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100,000m. où l'on se trouve. | 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100,000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ. | YS |
| 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point. | 2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point. | 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm. | 34 / 6 |
| 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point. | 3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point. | 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía bên phải hay bên trái bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm. | 51 / 5 |
| SAMPLE REFERENCE | EXEMPLE | THÍ DỤ | YS346515 |
| If reporting beyond 18° N.S. or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as: | Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 18° N.S. ou de 18° E.O. faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: | Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 18° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh danh khu kẻ ô: | 48PYS346515 |

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage. Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông. Example: 1143000

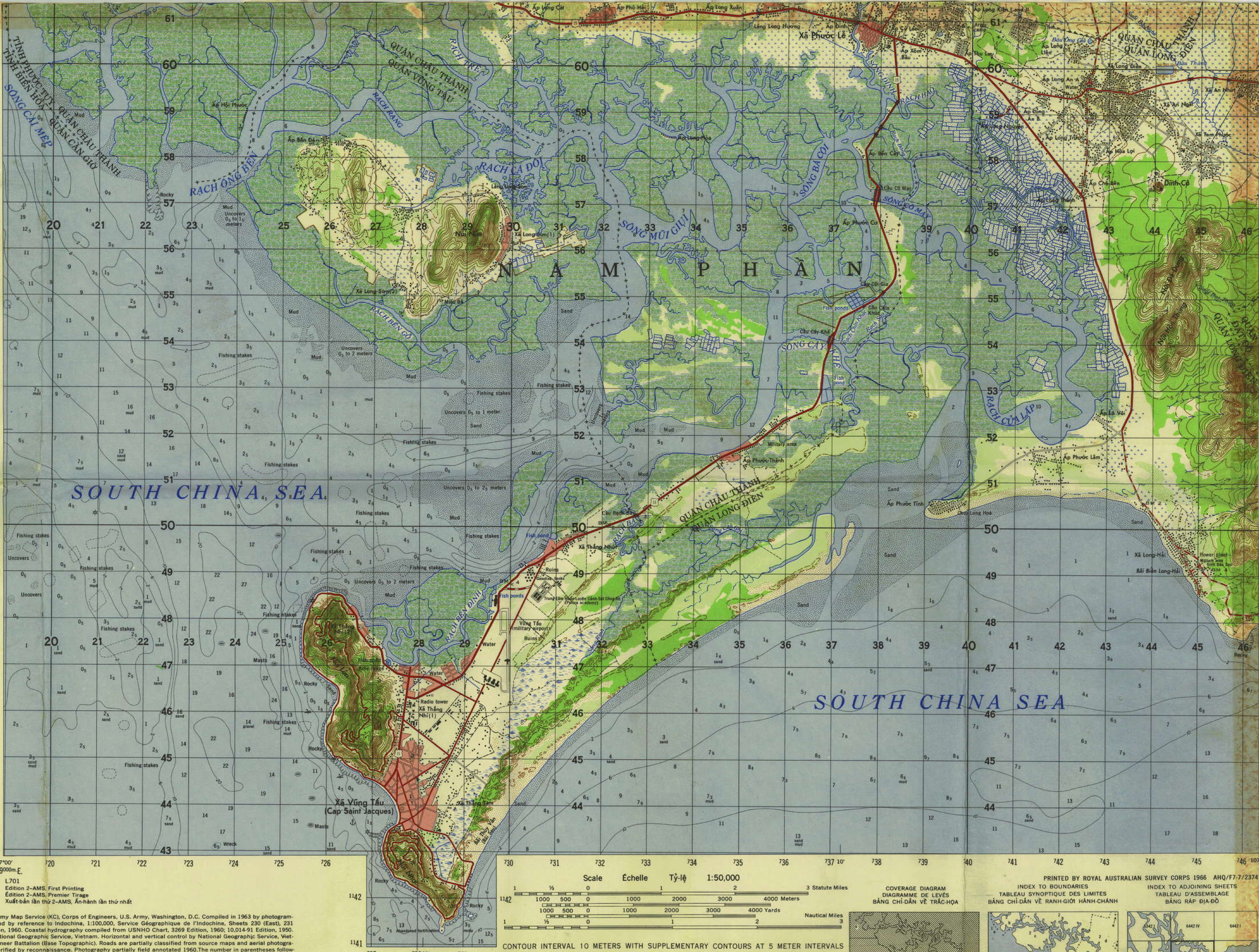


1143000m.N. 10°20' 107°00' 719000m.E.

L701
Edition 2-AMS, First Printing
Édition 2-AMS, Premier Tirage
Xuất-bản lần thứ 2-AMS, Ấn-hành lần thứ nhất

Prepared by the Army Map Service (KC), Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Compiled in 1963 by photogrammetric methods and by reference to Indochina, 1:100,000, Service Géographique de l'Indochine, Sheets 230 (East), 231 (West), Sixth Edition, 1960. Coastal hydrography compiled from USNHO Chart, 3269 Edition, 1960; 10,014-91 Edition, 1950. Names data by National Geographic Service, Vietnam. Horizontal and vertical control by National Geographic Service, Vietnam and 29th Engineer Battalion (Base Topographic). Roads are partially classified from source maps and aerial photography and are not verified by reconnaissance. Photography partially field annotated 1960. The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named. Map not field checked.

Dressée par l'Army Map Service (KC), Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Compilée en 1963 par les procédés photogrammétriques et d'après Indochine, 1:100,000, Service Géographique de l'Indochine, Feuilles 230 (Est), 231 (Ouest), Sixième Édition, 1960. Hydrographie côtière compilée d'après Bureau hydrographique, Marine américaine, Cartes hydrographique No. 3269, Édition, 1960; 10,014-91, Édition, 1950. Les noms fournis par le Service Géographique National, Viêt-Nam. Les canevas planimétriques et altimétriques établis par le Service Géographique National, Viêt-Nam et le 29th Engineer Battalion (Base Topographic). Les routes sont partiellement classifiées d'après les cartes et les photographies aériennes et non verifiées par la reconnaissance. La photographie partiellement annotée sur le terrain en 1960. Le chiffre entre parenthèses qui accompagne un nom de village indique que plus d'un village est ainsi nommé. La carte non-contrôlée sur le terrain.

Do Sở Đồ-bản Quân-đội (KC), thuộc Công-binh-đoàn trong Quân-đội Hoa-Kỳ, Washington, D.C. Soạn-thảo và thực-hiện năm 1963 theo các phương-pháp lượng-ảnh sau khi tham-khảo Đông-Dương, 1:100,000, Nha Địa-Dư Đông-Dương, Những Tờ 230 (Đông), 231 (Tây), Xuất bản lần thứ sáu, 1960. Tài-liệu thủy-đạo duyên-hải rút Sở thủy-lộ, Hải-quân Hoa-kỳ, thủy-đạo-đồ số 3269, Xuất bản lần thứ năm 1960; 10,014-91, Xuất bản lần thứ năm 1950. Địa-danh do Nha Địa-dư Quốc-gia Việt-nam cung-cấp. Hoạch-bố bình-diện và cao-độ do Nha Địa-dư Quốc-gia Việt-nam và 29th Engineer Battalion (Base Topographic) thiết-lập. Đường sá một phần được ghi theo các bản đồ hiện-hữu với không-ảnh và chưa được thám-sát để thử lại. Một số không-ảnh đã được ghi-chú ngay ngoài địa-thế năm 1960. Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó. Bản đồ này chưa được kiểm-soát lại ngoài địa thế.

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°23' (7 MILS; MILL; MIL)

THIS DIAGRAM IS SCHEMATIC
CE DIAGRAMME EST APPROXIMATIF
GIẢN-ĐỒ ĐẠI-CƯƠNG

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles; 4000 Meters; 4000 Yards; 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 5 METER INTERVALS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 10 MÈTRES AVEC LES COURBES INTERCALAIRES DE 5M. EN 5M.
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT. VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
NIVEAU DE RÉFÉRENCE: NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE EST LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ

HYDROGRAPHIC DATUM: APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
LE PLAN HYDROGRAPHIQUE DE COMPARAISON EST LE NIVEAU APPROXIMATIF DES PLUS BASSES MERS
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM DU FUSEAU 48, ELLIPSOÏDE D'EVEREST
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1,000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

THE LAST THREE DIGITS OF THE GRID NUMBERS ARE OMITTED
LES TROIS DERNIERS CHIFFRES DES NUMÉROS DE QUADRILLAGE SONT OMIS
BA SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ-HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ ĐƯỢC BỎ ĐI

USERS NOTING ERRORS OR OMISSIONS ON THIS MAP ARE URGED TO MARK HEREON AND FORWARD DIRECTLY TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C. MAPS SO FORWARDED WILL BE RETURNED OR REPLACED IF DESIRED.
LES PERSONNES UTILISANT CETTE CARTE SONT INSTAMMENT PRIÉES D'INDIQUER SUR CELLE-CI TOUTES ERREURS OU OMISSIONS NOTÉES, ET DE L'ENVOYER DIRECTEMENT AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM. LES CARTES AINSI ENVOYÉES SERONT SOIT RETOURNÉES, SOIT REMPLACÉES AU GRÉ DE L'EXPÉDITEUR.
NẾU THẤY CÓ SỰ SAI LẦM HOẶC THIẾU SÓT TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY, XIN ĐÁNH DẤU VÀ GỬI THẲNG TỚI NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM. NHỮNG BẢN-ĐỒ GỬI NHƯ VẬY SẼ ĐƯỢC GỬI TRẢ LẠI HOẶC THAY BẰNG BẢN-ĐỒ MỚI, TÙY THEO Ý MUỐN CỦA NGƯỜI GỬI.

COVERAGE DIAGRAM
DIAGRAMME DE LEVÉS
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ TRẮC-HỌA

COMPILATION METHODS / PROCÉDÉS DE COMPILATION / PHƯƠNG-PHÁP KẾT-HỢP
Photo-stereo / Photo-stéréo / Dùng không-ảnh — Map / Carte / Bản đồ

USNHO Charts
a. Chart 3269, edition 1960 (reliability good).
b. Chart 10,014-91, revised 1959 (reliability good to poor).
Aerial photography Feb. 1958.

PRINTED BY ROYAL AUSTRALIAN SURVEY CORPS 1966 AHQ/F7-7/2374

INDEX TO BOUNDARIES
TABLEAU SYNOPTIQUE DES LIMITES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

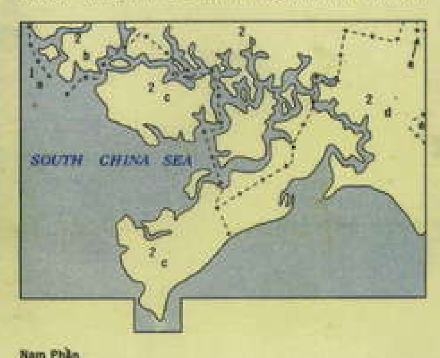


Nam Phần
1. Tỉnh Biên Hòa
a. Quận Cần Giờ
2. Tỉnh Phước Tuy
b. Quận Châu Thành
c. Quận Vũng Tàu
d. Quận Long Điền
e. Quận Đất Đỏ

INDEX TO ADJOINING SHEETS
TABLEAU D'ASSEMBLAGE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

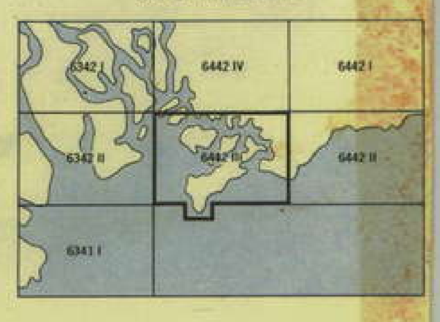


Sheet 6442 III falls within NC 48-7, L509, 1:250,000
Feuille No. 6442 III se trouve dans la feuille No. NC 48-7, Série L509, 1:250,000
Tờ Số 6442 III thuộc tờ số NC 48-7, L509, Tỷ-lệ 1:250,000

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
LA DÉLINÉATION DES LIMITES ADMINISTRATIVES INTÉRIEURES EST APPROXIMATIVE SUR CETTE CARTE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

XÃ VŨNG TẦU (CAP SAINT JACQUES), VIETNAM

AUSTRALIAN WAR MEMORIAL
RCDIG1027813

VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

# XÃ BÌNH BA

REFER TO THIS MAP AS:
SHEET 6442 IV
SERIES L701

## LEGEND—*LEGÉNDE*—*CHÚ-TỪ*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4m (8 feet) in width
*Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)*
*Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

ROADS—*ROUTES*—*ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide
*À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus*
*Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
*À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus*
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI

All weather, hard surface, one lane wide
*À toute saison, revêtement dur, une voie*
*Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*

All weather, loose or light surface, one lane wide
*À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie*
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*

Fair or dry weather, loose surface
*Par temps sec, à surface meuble*
*Đường đất*

Cart track
*Chemin d'exploitation*
*Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail
*Sentier, piste*
*Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS—*CHEMINS DE FER*—*ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
*Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte*
*Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*

Normal gauge, double track
*Voie normale, deux voies*
*Loại đường thường, hai đường*

Narrow gauge, single track
*Voie étroite, une voie*
*Loại đường hẹp, một đường*

Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
*Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur*
*Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Horizontal control point; Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
*Point géodésique; Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé*
*Điểm trắc-địa; Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ·729 ·729

Airfield: All weather; Seasonal
*Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier*
*Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Area name
*Nom de la région ou lieu-dit*
*Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG

Built-up area
*Agglomération*
*Thôn-thị*

International boundary
*Limite d'État*
*Ranh giới Quốc-gia*

Village
*Village*
*Làng*

Phần boundary
*Limite de Phần (Région)*
*Ranh giới Phần*

Church; Christian shrine; School
*Église; Calvaire; École*
*Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*

Tỉnh boundary
*Limite de Tỉnh (Province)*
*Ranh giới Tỉnh*

Temple; Pagoda; Minor pagoda
*Temple; Pagode; Pagodon*
*Đền, miếu; Chùa; Am*

Delegation boundary
*Limite de délégation*
*Ranh giới quận*

Post office; Telegraph; Telephone
*Bureau de poste; Télégraphe; Téléphone*
*Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*

Province office; Delegation office
*Bureau de Province; Bureau de Délégation*
*Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*

Cemetery
*Cimetière*
*Nghĩa-địa*

Road on levee
*Route en remblai*
*Đường đắp*

Fort; Ruins
*Fort; Ruines*
*Đồn; Tàn-tích*

Levee; Wall
*Levée; Mur*
*Bờ đắp; Tường*

Tank; Well; Spring
*Réservoir; Puits; Source*
*Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*

Limestone mountain
*Massif calcaire*
*Núi đá vôi*

Masonry dam; Earthen dam
*Barrage en maçonnerie; Barrage en terre*
*Đập xây; Đập đất*

Sand
*Sable*
*Cát*

Lake or pond: Perennial; Intermittent
*Lac ou étang: Permanent; Périodique*
*Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Bridge, wood
*Pont en bois*
*Cầu gỗ*

Large rapids
*Grands rapides*
*Ghềnh chảy mạnh*

Bridge, steel
*Pont en fer*
*Cầu sắt*

Large falls
*Grandes chutes*
*Thác lớn*

Bridge, concrete
*Pont en maçonnerie*
*Cầu xây*

Small falls
*Petites chutes*
*Thác nhỏ* — Falls / Chutes / Thác

Footbridge
*Passerelle*
*Cầu nhỏ*

Salt evaporator
*Marais salant*
*Ruộng muối*

Ferry
*Bac*
*Phà*

Rice; Swamp
*Rizière; Marais*
*Ruộng lúa; Đồng lầy*

Ford
*Gué*
*Chỗ lội qua*

Land subject to inundation
*Terrain inondable*
*Đất có thể lụt*

Depth curves; Soundings in meters
*Courbes isobathes; Sondage en mètres*
*Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét*

Nipa; Mangrove
*Nipa; Palétuvier*
*Dừa nước; Cây bần*

Sunken rocks
*Roches submergées*
*Mỏm đá ngầm*

Dense forest or jungle
*Forêt dense ou jungle*
*Rừng rậm hay rừng già*

Foreshore flat; Lighthouse
*Haut-fond; Phare*
*Đáy biển nông; Hải đăng*

Sand / Sable / Cát

Clear forest
*Forêt claire*
*Rừng thưa*

Rocks awash; Reef
*Roches à fleur d'eau; Récif*
*Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá*

Plantation; Tea
*Plantation; Thé*
*Đồn-điền; Trà*

Limit of danger; Submerged reef
*Limite de danger; Récif submergé*
*Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm*

Coffee; Rubber
*Café; Hévéas*
*Cà-phê; Cao-su*

Wreck: Sunken; Exposed
*Épave: Submergée; Découverte*
*Xác tàu; Chìm; Nổi*

Palm; Brushwood
*Palmier; Broussailles*
*Gồi; Bụi rậm*

Sea wall or revetment
*Digue ou revêtement*
*Đê chắn nước biển hay bờ đá*

Pine; Bamboo

Wharf or pier

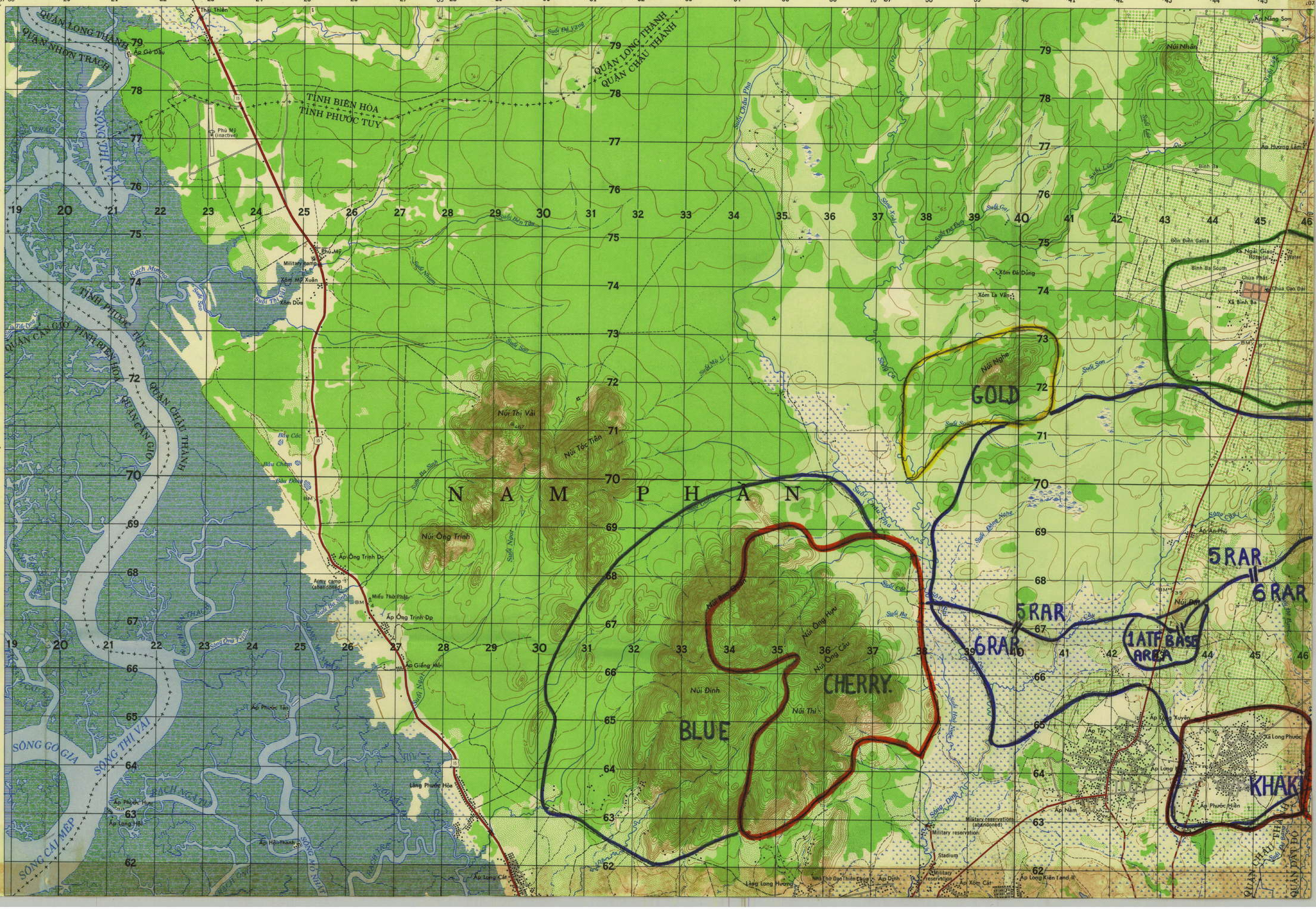


AUSTRALIAN WAR MEMORIAL

RCDIG1027813

AUSTRALIAN WAR MEMORIAL

RCDIG1027813